

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)
 (Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
 (tuần từ ngày 30/12/2016 đến 05/01/2017)
 (Reporting period: from December 30th, 2016 to January 05th, 2017)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt Thien Viet Asset Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: Custodian and Supervisory Bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
3. Tên quỹ: Name of the fund:	Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM TVAM Growth Fund (TVGF)
4. Ngày lập báo cáo: Reporting date:	06/01/2017 January 06th 2017

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (05/01/17)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (29/12/16)
A	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period của quỹ/the fund	149,593,593,575	148,492,318,093
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	9,973	9,899
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period của quỹ /the fund	153,567,535,058	149,593,593,575
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,238	9,973
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV per certificate during the period, in which	265	74
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	265	74
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	160,630,845,794	160,630,845,794
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	148,045,799,721	148,045,799,721
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	10,100	10,100
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending value	10,100	10,100
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	-	
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	- 138	
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**	-1.35%	
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	10,100	
	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	10,100	

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
 Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund management

